

**PHỤ LỤC**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 04/5/2023 của UBND huyện Bảo Lạc)*

**Biểu mẫu 1**  
**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1.	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> ( <i>Chương trình, Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i> )	Văn bản	07	15	
2.	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> ( <i>tính đến hết ngày 31/12 của năm</i> )	%			
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	36	35	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	34	34	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>				
3.1.	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra	Đơn vị	13	14	
3.2.	Số UBND cấp huyện/ UBND cấp xã đã kiểm tra	Đơn vị	13	14	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	100	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	6	6	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	6	6	
4.	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b>		0	0	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	0	
5.	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ/ HĐND, UBND tỉnh giao</b>				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	36	35	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	34	34	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	1	1	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	1	0	
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có/ Không			
6.1.	Số lượng người tham gia khảo sát	Người	300	400	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến/Phát phiếu/Kết hợp	Phát phiếu	Phát phiếu	
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Số cuộc	02	02	

**Biểu mẫu 2**  
**KẾT QUẢ CẢI CÁCH THỂ CHẾ**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do đơn vị, địa phương ban hành</b>	Văn bản			
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành(sở, ngành)	Văn bản			
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	9	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	0	
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>				
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	9	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	100%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	02	

<sup>1</sup>Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		02	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>				
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản			
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%			
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản			
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			

**Biểu mẫu 3**  
**KẾT QUẢ CẢI CÁCH TTHC**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>				
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục			
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục	Cấp huyện:236 Cấp xã: 106	Cấp huyện:236 Cấp xã: 106	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>				
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	197	197	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	28	28	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	26	26	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>				
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.1.1.	<i>Tổng số TTHC đã tiếp nhận</i>	<i>Hồ sơ</i>			
3.1.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
3.1.3.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn, trước hạn	Hồ sơ			
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99.3%	99.5%	
3.2.1.	<i>Tổng số TTHC đã tiếp nhận</i>	<i>Hồ sơ</i>	422	1358	
3.2.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	422	1358	
3.2.3.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn, trước hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	419	1351	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	99.8%	
3.3.1.	<i>Tổng số TTHC đã tiếp nhận</i>	<i>Hồ sơ</i>	6066	7319	
3.3.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	6066	7319	
3.3.3.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn, trước hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	6066	7311	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	0	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	0	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	0	

**Biểu mẫu 4**  
**KẾT QUẢ CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>				
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%			
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	0	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban			
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức			
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương	Đơn vị			
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Đơn vị</i>			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Đơn vị			
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị	42	43	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2020	%	9,5	0	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>				
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	80	83	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt (tính đến hết ngày 31/12 của năm)	Người	71	72	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	6	6	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2020	%	0	0	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>				
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1165	1175	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt (tính đến hết ngày 31/12 của năm)	Người	1089	1090	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	4	3	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2020	%	100	100	

**Biểu mẫu 5**  
**KẾT QUẢ CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>				
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đơn vị	13	13	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Đơn vị	3	3	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Đơn vị	0	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>				
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	3	1	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức	Người	1	6	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
	cấp huyện trở lên.				
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	38	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>				
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người			
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật.	Người	0	11	

**Biểu mẫu 6**  
**KẾT QUẢ CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	<b>%</b>	<b>99,3%</b>	<b>53,76%</b>	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	13.834,846	193.779,558	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	13.934	104.180,445	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (tính đến hết ngày 31/12 của năm)</b>				
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	46	5	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	4	5	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần	Đơn vị	0	0	

**Biểu mẫu 7**

**KẾT QUẢ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Hoàn thành/ Chưa hoàn thành	Hoàn thành	Hoàn thành	
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có/ 2 cấp/ 3 cấp	3 cấp	3 cấp	
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	100%	<b>100%</b>	
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa làm/ Đang làm/ Hoàn thành	Chưa làm	Chưa làm	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>				
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%			
	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	
	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của đơn vị, địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i> )	%			
	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%			

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Ghi chú</b>
	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	100	100	
	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	70	80	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh				
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%			
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100%	100%	
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100%	100%	
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>				
6.1.	Số TTHC đang cung cấp/ số TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần (mức độ 3)	<i>Thủ tục</i>	134	134	
6.2.	Số TTHC đang cung cấp/ số TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình (mức độ 4)	<i>Thủ tục</i>	255	255	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần (mức độ 3), cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình (mức độ 4) đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	85%	100%	
6.4.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	56.6%	56.6%	
6.4.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	266	266	
6.4.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	266	266	